

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 02 NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất : Clinker , xi măng, sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao . Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác . Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp . Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa. Vận tải hàng hoá ven biển. Bán buôn xi măng, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện: máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Sửa chữa máy móc, thiết bị .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) trong ghi chép và hạch toán .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

- Tiền và tương đương tiền**
-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền đặt mua bảo và mua bảo hiểm :

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh hiện tại được ghi nhận và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Giá trị thương hiệu :

Giá trị thương hiệu của Công ty được xác định bởi Công ty Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán AASC và được hợp thông qua theo Biên bản cuộc họp ngày 11/05/2007. Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11/6/2007 Về giá trị doanh nghiệp để CPH của Công ty XMHT2 bao gồm cả giá trị lợi thế của doanh nghiệp. Công ty đã thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm, theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí, chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí được ghi nhận khi nghiệp vụ phát sinh. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định đã được duyệt và được quyết toán dứt điểm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng :

- Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang cho người mua .
- Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán .

Doanh thu hoạt động tài chính ;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Lãi tiền vay.
- Chiết khấu thanh toán.
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính .

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	413.641.073	210.494.118
Tiền gửi ngân hàng	153.574.672.038	115.072.817.014
Cộng	153.988.313.111	115.283.311.132

1.1. Tiền mặt

Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng công ty	347.886.745	197.359.615
Ban Quản lý dự án Hà Tiên 2	8.616.800	8.214.100
Ban Quản lý dự án Long An	57.137.528	4.920.403
Cộng	413.641.073	210.494.118

1.2. Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng công ty	140.093.051.955	100.147.624.193
Ban Quản lý dự án Hà Tiên 2	2.663.021.604	1.681.306.505
Ban Quản lý dự án Long An	7.045.447.150	13.238.886.316
Xí nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ	3.773.151.329	5.000.000
Cộng	153.574.672.038	115.072.817.014

2. Các khoản tương đương tiền

Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng công ty (Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	56.283.279.361	90.129.904.198

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		4.220.726.309

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mua xi măng	11.598.376.325	10.290.068.160
Mua Clinker		
<i>Cty Cổ phần XM Hà Tiên 1</i>	23.160.743.821	
<i>Các Cty địa phương</i>	6.450.079.550	40.191.758.483
Dịch vụ , khác	7.270.528	1.781.676.423
Cộng	41.216.470.224	52.263.503.066

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty XNK Xi Măng	9.735.770.890	3.461.100.960
Cty Cổ phần Đông Mỹ	13.798.182.278	21.603.637.974
Cty CP Đầu Tư XD số 10 IDICO		7.711.042.096
Cty CP LILAMA 18	11.223.318.999	12.182.769.370

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
POLYSIUS AG	166.623.250.336	116.793.898.215
ABB Switzerland Ltd nước Thụy Sĩ	9.756.164.383	
Bedeschi spa Nước ITALY	26.895.786.415	17.666.816.941
Liên danh Pfeiffer – IMI (Nước áo)	16.942.986.336	16.942.986.336
Nhà thầu AREVA (Singapore)	25.527.792.233	25.527.792.233
Nhà thầu Haver & Boecker	4.243.972.320	
Phân viện khoa học CN XD Miền Nam	2.323.697.000	
Các nhà cung cấp khác	7.710.090.197	10.138.413.098
Cộng	<u>294.781.011.387</u>	<u>232.028.457.223</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cty Cổ phần XMHT 1 mượn vật tư		13.149.093
Tiền nước sinh hoạt và khác (tại Công ty)	84.668.068	86.688.500
Cục thuế L.A và khác (tại Ban QLDA L.A)	3.277.620.423	909.091
Cty Cổ phần Đông Mỹ (tại Ban QLDA L.A)	8.756.884	8.644.579
Cty Cổ phần LILAMA 18 (tại Ban QLDA L.A)		31.643.135
Cty CP Đầu tư XD số 10 (tại ban QLDA L.A)	6.718.140	69.371.234
CBMEC (tại Ban QLDA L.A)	262.961.540	91.263.780
Cộng	<u>3.640.725.055</u>	<u>301.669.412</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu :	400.388.453.964	407.597.102.764
* Tại VP Công ty	198.998.813.904	212.452.147.857
* Ban QLDA Hà Tiên 2	9.778.435.554	9.778.435.554
* Ban QLDA Long An	191.611.204.506	185.366.519.353
Công cụ, dụng cụ	451.105.412	460.019.657
Chi phí SXKD dở dang	59.075.886.089	28.931.157.186
* Tại VP Công ty	53.218.907.786	28.263.015.268
* Ban QLDA Long An	5.856.978.303	668.141.918
Thành phẩm	281.147.716	
Hàng hoá		
Cộng	<u>460.196.593.181</u>	<u>436.988.279.607</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu (01/01/2009)	477.520.680.623	1.283.592.239.926	71.478.896.235	13.328.053.326	809.410.797	1.846.729.280.907
Tăng mua trong kỳ		10.241.144.486	800.000.000	620.015.763		11.661.160.249
Tăng đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	127.410.378					127.410.378
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>477.393.270.245</u>	<u>1.293.833.384.412</u>	<u>72.278.896.235</u>	<u>13.948.069.089</u>	<u>809.410.797</u>	<u>1.858.263.030.778</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu(01/01/2009)	317.467.631.250	752.542.124.578	50.227.305.920	8.013.748.053	809.410.797	1.129.060.220.598
Khấu hao trong kỳ	8.303.596.926	81.997.667.890	3.581.669.168	1.269.721.530		95.152.655.514
Tăng khác						
Giảm do thanh lý, nhượng bán	127.410.378					127.410.378
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	325.643.817.798	834.539.792.468	53.808.975.088	9.283.469.583	809.410.797	1.224.085.465.734
Giá trị còn lại						
Số đầu (01/01/2009)	160.053.049.373	531.050.115.348	21.251.590.315	5.314.305.273		717.669.060.309
Số cuối kỳ	151.749.452.447	459.293.591.944	18.469.921.147	4.664.599.506		634.177.565.044

Do tính thận trọng và để ổn định chi phí sản xuất trong năm 2009, nên công ty đã tạm đưa phần trích khấu hao của Dự án than dầu trong 6 tháng đầu năm 2009 lên cao hơn so với mức trích bình quân từng tháng. Để trong 6 tháng cuối công ty đưa phần trích khấu hao của Dự án Long An vào. Nhìn trên tổng thể thì mức trích khấu hao của 02 Dự án không vượt quá mức trích nhà nước qui định.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác		Cộng
Nguyên giá				
Số đầu 01/01/2009	1.335.352.150	129.854.000		1.465.206.150
Tăng trong kỳ	153.959.908	-	-	153.959.908
Mua trong kỳ			-	
Tăng khác	153.959.908	-	-	153.959.908
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.489.312.058	129.854.000	-	1.619.166.058
Giá trị hao mòn				
Số đầu 01/01/2009	724.857.563	88.711.701	-	813.569.264
Tăng trong kỳ	254.542.693	20.571.150	-	275.113.843
Khấu hao trong kỳ	254.542.693	20.571.150	-	275.113.843
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	979.400.256	109.282.851	-	1.088.683.107
Giá trị còn lại				
Số đầu 2009	610.494.587	41.142.299		651.636.886
Số cuối kỳ	509.911.802	20.571.149		530.482.951

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí tại VP Công ty	7.058.034.305	6.139.072.866
Chi phí tại Ban QLDA Long An	248.198.117.762	170.899.539.581
Chi phí tại Ban QLDA Hà Tiên 2	88.806.922.329	57.559.669.021
Mua sắm TSCĐ	67.719.918	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	896.744.647	56.995.154

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cộng	345.027.538.961	234.655.276.622

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền đặt mua báo		38.605.047
Tiền mua bảo hiểm tai nạn con người	39.787.900	4.704.000
Bảo hiểm cháy nổ và rủi ro	104.478.333	26.758.333
Bảo hiểm Ôtô và tàu thuyền	111.958.620	
Tiền thuê cầu tại TP.HCM để cầu VT xuống xà lan vận chuyển về Cty		2.857.143
Lợi thế thương mại	67.500.000.000	72.000.000.000
Cộng	67.756.224.853	72.072.924.523

Giá trị lợi thế thương mại của Cty XMHT2 được tính vào Giá trị doanh nghiệp khi chuyển sang Công ty CP Xi măng Hà Tiên 2.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
Vay Ngân hàng Công thương Kiên Giang	34.734.942.000	69.469.884.000
Cộng	34.734.942.000	69.469.884.000

13. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cty CP Vật tư Vận tải xi măng	31.161.900.000	36.119.609.900
Công ty xăng dầu Tây nam Bộ	5.092.686.967	1.576.715.969
Công ty xăng dầu khu vực II		5.683.404.756
Công ty TNHH Minh Huy	1.712.186.313	
Công ty CP Xi Măng Hoàng Mai		24.000.000.000
Trung tâm tiêu thụ Xi măng Bút Sơn	18.000.000.000	18.000.000.000
Cty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	15.561.276.544	8.038.651.209
TCT Đầu tư PT Đô Thị & khu CN (IDICO)	7.651.449.812	
CTy TNHH nhà nước 1 TV Cơ khí Đông Anh	1.925.988.813	
CTy CP khoáng sản Minh Tiến	3.850.469.620	
CTy CP CP Đầu Tư XD số 10 - IDICO	3.908.184.955	
Các nhà cung cấp khác	13.065.758.776	33.610.638.695
Cộng	101.929.901.800	127.029.020.529

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế :				
Thuế GTGT hàng bán	20.018.546.315	23.274.528.437	35.117.099.361	8.175.975.391

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng NK		331.005.768	331.005.768	
Thuế xuất nhập khẩu		264.162	264.162	
Thuế thu nhập DN	39.861.185.024	32.228.197.556	52.574.191.723	19.515.190.857
Thuế thu nhập cá nhân	661.427.219	1.231.694.457	1.893.121.676	
Thuế tài nguyên	735.722.644	3.004.325.733	3.129.710.415	610.337.962
Tiền thuê đất, thuế đất		3.580.211.284	1.855.874.093	1.724.337.191
Các loại thuế khác	10.785.305	5.000.000	15.785.305	-
<i>Các khoản phải nộp khác</i>	<i>780.229.689</i>	<i>1.468.449.860</i>	<i>1.996.621.800</i>	<i>252.057.749</i>
Cộng	<u>62.067.896.196</u>	<u>65.123.677.257</u>	<u>96.913.674.303</u>	<u>30.277.899.150</u>

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phí dịch vụ kiểm toán năm 2008		180.000.000
Trích trước chi phí đại tu lò (gạch chịu lửa)	9.399.000.438	
Trích trước chi phí (bi đạn và tấm lót)	9.986.746.467	
Trích trước chi phí ký quỹ phục hồi môi trường	138.948.289	138.948.289
Trích trước chi phí khuyến mại xi măng	9.500.000.000	5.077.561.428
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	15.212.000.831	
Chi phí đề tài pha đá vôi	7.450.000.000	7.450.000.000
Chi phí phải trả khác	192.160.528	557.145.867
Cộng	<u>51.878.856.553</u>	<u>13.403.655.584</u>

* Để ổn định chi phí sản xuất trong năm, công ty đã tạm trích trước chi phí SCL, chi phí gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót và chi phí khuyến mại vào 6 tháng đầu năm 2009. Vì công tác SCL đại tu toàn bộ dây chuyền tại công ty diễn ra vào thời điểm quý 3/2009 và chi phí khuyến mại thực hiện trong các tháng mùa mưa, mùa nước nổi tại đồng bằng sông Cửu Long.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn	1.562.795.404	658.420.054
Bảo hiểm xã hội	502.502.063	
Bảo hiểm Y-tế	29.244.803	
Bảo hiểm thất nghiệp	349.354.438	
Các khoản phải trả về TCty CN Xi măng VN	27.296.335.056	40.941.272.914
* Cổ tức 2008 (đợt 2) : 18.262.485.300		
* Phí tư vấn TTSP & QTDN : 9.033.849.756		
Clinker mượn gia công xi măng	15.724.234.894	19.909.187.100
Các khoản phải trả khác (tại Ban QLDA HT2)	36.233.056.028	15.049.478.679
Các khoản phải trả khác	741.765.974	899.029.096
Cộng	<u>82.439.288.660</u>	<u>77.457.387.843</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****17. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Vay dài hạn</i>		
Vay Ngân hàng Công thương Kiên Giang cho dự án Than dầu	104.221.803.169	104.221.803.169
Vay Ngân hàng Công thương Kiên Giang cho dự án Hà Tiên 2.2	195.831.607.423	175.400.136.666
Vay Ngân hàng Phát triển Kiên Giang cho dự án Hà Tiên 2.2.	11.673.692.377	4.727.654.153
Vay Ngân hàng CALYON cho D.A Hà Tiên 2.2	76.347.617.946	42.768.171.920
Vay Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang cho dự án Trạm nghiền xi măng Long An	335.985.274.244	308.925.277.483
Cộng	<u>724.059.995.159</u>	<u>636.043.043.391</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

18. Vốn chủ sở hữu :**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	880.000.000.000	1.844.957.699						57.544.282.406
Tăng vốn trong kỳ		-	5.517.214.120	-	15.674.892.464	2.562.706.829		-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	96.559.592.665
Tăng khác	-	-	-	1.413.385	-	-	-	3.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	57.544.282.406
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	880.000.000.000	1.844.957.699	5.517.214.120	1.413.385	15.674.892.464	2.562.706.829		96.562.592.665

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>%</u>	<u>Đầu kỳ</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước	608.749.510.000	69,18	608.749.510.000	69,18
Vốn góp của đối tượng khác	271.250.490.000	30,82	271.250.490.000	30,82
- Do pháp nhân nắm giữ	186.174.700.000	21,16	186.174.700.000	21,16
- Do thể nhân nắm giữ	85.075.790.000	9,66	85.075.790.000	9,66
Cộng	880.000.000.000	100%	880.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	880.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	880.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (năm 2008)	62.924.970.600

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	88.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng / Cổ phiếu)	10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ Đầu tư phát triển	15.674.892.464
Quỹ dự phòng tài chính	2.562.706.829
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.517.214.120

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu	413.402.369.958	768.625.126.767
Xi măng	376.820.812.992	713.587.865.992
Clinker	34.926.400.000	51.798.885.492
Phế liệu, phế thải và vật tư không cần dung		212.140.000
Vật liệu phụ, phụ tùng		
Dịch vụ khác	1.655.156.966	3.026.235.283
Các khoản giảm trừ doanh thu (CKTM)	299.479.500	299.479.500
Doanh thu thuần	413.102.890.458	768.325.647.267

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
Xi măng	280.653.990.621	525.749.340.451
Clinker	28.269.061.786	41.177.205.665
Phế liệu	692.913.220	692.913.220
Vật liệu phụ, phụ tùng		
Dịch vụ khác	1.977.505.462	2.716.581.852
Cộng	311.593.471.089	570.336.041.188

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.279.292.120	4.540.187.076
Lãi chênh lệch tỷ giá	(4.970.300)	124.800
Cộng	2.274.321.820	4.540.311.876

4. Chi phí tài chính

	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	(3.973.395.906)	4.953.661.632
Chiết khấu thanh toán	1.121.986.400	2.075.778.480
Chênh lệch tỷ giá	1.655.449.418	1.664.295.216
Cộng	(1.195.960.088)	8.693.735.328

5. Chi phí bán hàng

	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	1.525.261.514	2.928.625.294
Chi phí vật liệu, bao bì	1.703.841	4.290.739

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí công cụ, đồ dùng	9.116.402	9.116.402
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn tài sản cố định	412.262.958	810.932.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.033.156.354	2.429.471.064
Chi phí khuyến mãi	4.033.552.310	12.705.334.210
Chi phí quảng cáo	(255.116.182)	1.586.692.472
Chi phí bằng tiền khác	(1.692.732.859)	590.562.309
Cộng	5.067.204.338	21.065.025.429
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	8.275.350.542	15.134.914.138
Chi phí vật liệu quản lý	1.876.107.281	2.734.311.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.551.833.916	4.801.689.697
Thuế, phí và lệ phí	4.973.971.847	12.603.234.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	989.644.026	1.605.938.101
Chi phí bằng tiền khác	4.238.889.710	8.096.970.307
Cộng	22.905.797.322	44.977.058.382
7. Thu nhập khác		
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
Thu bán vật tư phế liệu, phế thải	1.045.781.635	1.045.781.635
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	20.462.500	23.192.500
Thu khác	257.747.350	260.127.286
Cộng	1.323.991.485	1.329.101.421
8. Chi phí khác		
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
Giá trị vật tư phế thải, phế liệu	28.697.208	28.697.208
Chi phí nộp phạt, khác	306.230.468	306.712.809
Cộng	334.927.676	335.410.017
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.952.492.471	317.728.957.266
Chi phí nhân công	33.613.529.023	62.279.927.893
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn tài sản cố định	57.202.315.078	110.405.392.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.043.121.592	75.086.555.359
Chi phí bằng tiền khác	50.655.929.262	111.084.273.225
Cộng	349.467.387.426	676.585.106.281

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 02 NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh quý II/2009 và quý II/2008

CHỈ TIÊU	KỶ NÀY NĂM NAY	KỶ NÀY NĂM TRƯỚC
1. Bố trí cơ cấu tài sản & cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng tài sản (%)	50,83	38,78
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	49,17	61,22
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả /Tổng nguồn vốn (%)	50,80	48,12
- Nguồn vốn sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	49,20	51,88
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,97	2,08
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	3,14	3,49
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,65	0,71
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)		
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	18,72	11,18
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	14,03	8,05
3.2 Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	3,78	2,11
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	2,84	1,52
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn sở hữu	5,77	2,93

2. Thông tin khác

Tình hình thu nhập của Cán bộ công nhân viên :

Tổng số công nhân viên chức đến ngày 30/06/2009 : 1.442 người

Tổng số công nhân viên chức bình quân : 1.436 người

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN	
	QUÍ 02 / 2009	06 THÁNG 2009
1. Tổng quỹ lương	29.491.399.764	54.900.624.577
2. Tiền thưởng + cơm ca	2.185.044.089	4.106.999.997
3. Tổng thu nhập	31.676.443.853	59.007.624.574
4. Tiền lương bình quân (đ/người)	6.845.729	6.371.939
5. Thu nhập bình quân (đ/người)	7.352.935	6.848.610

Kiên Lương ngày 24 tháng 07 năm 2009

TP.PHÒNG KTTKTC

GIÁM ĐỐC